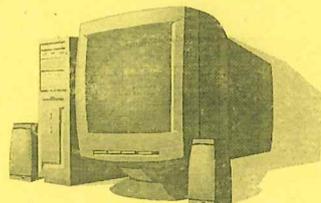


**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
VINACONTROL**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV/2024**

Hà Nội, tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 3
Báo cáo kết quả kinh doanh	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024. 39435638/024. 38226020 Fax: 024. 39433844

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.397.353.262	264.783.655.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	120.401.767.164	145.861.146.446
1. Tiền	111		117.901.767.164	113.877.289.382
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	31.983.857.064
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	10.013.714.593	14.699.605.270
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.401.400.000	1.401.400.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(372.843.000)	(178.470.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.985.157.593	13.476.675.270
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.866.396.687	97.822.901.838
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118.103.361.159	97.516.948.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.111.798.363	2.632.174.528
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	11.017.854.202	6.617.605.595
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.366.617.037)	(8.943.826.432)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	6	1.585.623.442	6.187.138.099
1. Hàng tồn kho	141		1.585.623.442	6.187.138.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		529.851.376	212.864.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		482.914.585	207.505.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.093.041	4.515.316
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		843.750	843.750
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.032.514.706	155.812.261.462
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		464.890.582	54.609.362
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216		464.890.582	54.609.362
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		121.017.632.649	127.831.193.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	101.501.088.208	112.098.616.209
- Nguyên giá	222		299.246.140.555	290.620.896.705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(197.745.052.347)	(178.522.280.496)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	5.426.284.686	1.416.463.049
- Nguyên giá	225		5.874.810.273	1.518.727.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(448.525.587)	(102.264.224)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	14.090.259.755	14.316.114.352
- Nguyên giá	228		18.876.820.684	18.256.420.684
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.786.560.929)	(3.940.306.332)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		266.597.996	300.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	266.597.996	300.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.371.199.291	1.575.647.010
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.371.199.291	1.175.647.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.912.194.188	26.050.811.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	24.912.194.188	26.050.811.480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		405.429.867.968	420.595.917.361
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		125.411.292.190	124.958.955.067
I. Nợ ngắn hạn	310		122.565.878.690	124.082.266.263
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.558.304.530	6.790.467.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.731.997.724	7.086.859.216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	28.032.362.433	11.913.190.218
4. Phải trả người lao động	314		66.019.055.559	88.310.649.461
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.909.509.298	6.427.910.357
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.485.861.629	2.664.613.064
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.497.132.054	336.800.844
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		331.655.463	551.775.740
13. Quỹ bình ổn giá	323			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.845.413.500	876.688.804
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2.845.413.500	876.688.804
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.018.575.778	295.636.962.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	280.018.575.778	295.636.962.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	104.999.550.000	104.999.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.999.550.000	104.999.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.990.000)	(3.954.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	148.855.445.173	148.855.445.173
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.399.084.843	39.041.089.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.516.413.976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.399.084.843	36.524.675.501
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.768.485.762	2.744.831.644
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		405.429.867.968	420.595.917.361

Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trần Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Mai Tiến Dũng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 024. 39435638/024. 38226020 Fax: 024. 39433844

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Số lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	233.040.687.480	198.351.301.208	820.483.069.668	708.952.704.413
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		233.040.687.480	198.351.301.208	820.483.069.668	708.952.704.413
4. Giá vốn hàng bán	11	21	189.503.273.383	163.460.999.003	653.625.941.510	567.809.833.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.537.414.097	34.890.302.205	166.857.128.158	141.142.871.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.403.948.097	781.376.101	3.041.501.341	2.874.272.947
7. Chi phí tài chính	22	23	85.340.293	60.884.048	784.015.829	321.784.207
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.976.930	28.456.581	137.148.365	44.063.541
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		78.991.820	(5.138.504)	270.720.420	71.067.686
9. Chi phí bán hàng	25		19.146.790.979	14.055.689.341	54.005.748.690	37.776.064.003
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.180.219.978	10.632.273.765	68.807.630.011	59.557.699.721
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(24-(25+26))}	30		10.608.002.764	10.917.692.648	46.571.955.389	46.432.663.868
12. Thu nhập khác	31		-117.969.185	246.578.833	267.456.708	1.142.080.479
13. Chi phí khác	32		-149.500.222	36.751.325	872.066.734	230.981.127
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		31.531.037	209.827.508	(604.610.026)	911.099.352

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Số lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.639.533.801	11.127.520.156	45.967.345.363	47.343.763.220
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.142.065.965	2.273.363.738	9.615.018.371	9.631.086.384
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.497.467.836	8.854.156.418	36.352.326.992	37.712.676.836
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.996.907.693	8.536.311.808	34.809.672.874	36.524.675.501
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		500.560.143	317.834.610	1.542.654.118	1.188.001.335
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		762	813	3.315	3.479
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Người lập

Tổng giám đốc



Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

Trần Thị Thu Thủy

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Mẫu số B 03 - DN

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tel: 024. 39435638/024. 38226020 Fax: 024. 39433844

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.967.345.363	47.343.763.220
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.524.600.569	21.944.448.586
- Các khoản dự phòng	03		1.782.253.064	1.602.081.678
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(545.207.592)	(318.681.081)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.905.394.619)	(2.356.513.527)
- Chi phí lãi vay	06		137.148.365	44.063.541
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.960.745.150	68.259.162.417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.399.318.487)	(11.613.018.932)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.601.514.657	(934.192.249)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.732.807.110	39.275.405.122
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		863.207.887	1.544.056.819
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(137.148.365)	(44.063.541)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.468.953.403)	(9.706.083.807)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(137.878.469)	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30.963.315.628)	(4.073.603.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.051.660.452	82.707.662.829
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.587.781.395)	(19.739.776.703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		325.148.148	762.127.272

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.399.825)	(13.476.675.270)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.400.000	14.409.794.739
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		272.553.374	1.693.500.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.915.079.698)	(16.351.029.575)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.682.297.465	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(60.614.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(553.241.559)	(122.990.352)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.249.496.000)	(13.378.743.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.120.440.094)	(13.562.347.392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(25.983.859.340)	52.794.285.862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		145.861.146.446	92.928.025.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		524.480.058	138.835.320
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	120.401.767.164	145.861.146.446

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trần Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Mai Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2024

1. Thông tin về công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 12 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành, nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ✓ Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số-khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm); Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- ✓ Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- ✓ Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- ✓ Chứng nhận sản phẩm;
- ✓ Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- ✓ Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;

- ✓ Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- ✓ Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- ✓ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có:

+ **3 công ty con (01/01/2024: 3 công ty con):**

Tên	Địa chỉ
Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam
Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam

+ **Và các chi nhánh sau:**

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam

+ **Công ty liên danh, liên kết:**

Tên	Địa chỉ
Công ty cổ phần thẩm định giá Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 1030 nhân viên (01/01/2024: 1006 nhân viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

(b) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

(a) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và

- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết trở lên ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá cung cấp dịch vụ ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

(f) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	7 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

(h) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

(i) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(j) Cổ phiếu Quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

(k) Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

(l) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ giám định và phân tích mẫu

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và Tập đoàn phát hành Chứng thư giám định, phân tích mẫu cho khách hàng và được xác nhận bởi khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khối lượng các công việc đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.948.051.060	7.976.844.771
Tiền gửi ngân hàng	112.953.716.104	105.900.444.611
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	31.983.857.064
Cộng	<u>120.401.767.164</u>	<u>145.861.146.446</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
+ Tạm ứng cho nhân viên	3.952.635.168	3.457.167.052
+ Ký quỹ, ký cược	3.606.929.658	2.801.925.342
+ Phải thu khác	3.458.289.376	358.513.201
Cộng	<u>11.017.854.202</u>	<u>6.617.605.595</u>

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu từ công ty liên kết - thương mại		
+ Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	0	125.777.719

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.312.823.442	5.772.688.099
Công cụ, dụng cụ	1.950.000	1.950.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	270.850.000	412.500.000
	<u>1.585.623.442</u>	<u>6.187.138.099</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	88.620.382.645	159.979.394.680	33.768.804.147	8.252.315.233	290.620.896.705
Số tăng trong kỳ	509.623.046	7.545.658.714	1.604.209.458	356.807.177	10.016.298.395
- Mua trong kỳ	137.161.308	7.545.658.714	1.604.209.458	356.807.177	9.643.836.657
- Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	372.461.738	-	-	-	372.461.738
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.391.054.545	-	-	1.391.054.545
- Thanh lý	-	1.391.054.545	-	-	1.391.054.545
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	89.130.005.691	166.133.998.849	35.373.013.605	8.609.122.410	299.246.140.555
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	42.570.469.280	106.194.851.273	22.844.569.360	6.912.390.583	178.522.280.496
Số tăng trong kỳ	3.339.447.151	13.908.027.386	2.483.323.084	606.314.508	20.337.112.129
- Khấu hao trong kỳ	3.339.447.151	13.908.027.386	2.483.323.084	606.314.508	20.337.112.129
Số giảm trong kỳ	-	1.114.340.278	-	-	1.114.340.278
- Thanh lý	-	1.114.340.278	-	-	1.114.340.278
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	45.909.916.431	118.988.538.381	25.327.892.444	7.518.705.091	197.745.052.347
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	46.049.913.365	53.784.543.407	10.924.234.787	1.339.924.650	112.098.616.209
Tại ngày 31/12/2024	43.220.089.260	47.145.460.468	10.045.121.161	1.090.417.319	101.501.088.208

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	-	946.000.000	572.727.273	-	1.518.727.273
Số tăng trong kỳ	-	4.356.083.000	-	-	4.356.083.000
- Mua trong kỳ	-	4.356.083.000	-	-	4.356.083.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	0	5.302.083.000	572.727.273	0	5.874.810.273
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	-	58.249.074	44.015.150	-	102.264.224
Số tăng trong kỳ	-	250.806.816	95.454.547	-	346.261.363
- Khấu hao trong kỳ	-	250.806.816	95.454.547	-	346.261.363
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	0	309.055.890	139.469.697	0	448.525.587
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	0	887.750.926	528.712.123	0	1.416.463.049
Tại ngày 31/12/2024	0	4.993.027.110	433.257.576	0	5.426.284.686

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Giá trị hao mòn lũy kế	12.396.133.484			5.860.287.200	18.256.420.684
Số tăng trong kỳ	-	-	-	620.400.000	620.400.000
- Mua trong kỳ	-			-	-
- Đầu tư XD CB HT				620.400.000	620.400.000
- Tặng khác	-				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-			-	-
- Giảm khác	12.396.133.484	-	-	6.480.687.200	18.876.820.684
Giá trị hao mòn lũy kế					
Giá trị hao mòn lũy kế	1.019.894.978			2.920.411.354	3.940.306.332
Số tăng trong kỳ	69.123.384	-	-	777.131.213	846.254.597
- Khấu hao trong kỳ	69.123.384			777.131.213	846.254.597
- Tặng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-			-	-
- Giảm khác	1.089.018.362	-	-	3.697.542.567	4.786.560.929
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	11.376.238.506	-	-	2.939.875.846	14.316.114.352
Tại ngày 31/12/2024	11.307.115.122	-	-	2.783.144.633	14.090.259.755

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số đầu năm	300.000.000	0
Tăng trong năm	959.459.734	1.798.091.080
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(372.461.738)	(1.498.091.080)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(620.400.000)	
Biến động khác	-	-
Số dư cuối kỳ	266.597.996	300.000.000
	31/12/2024	01/01/2024
- HD phát triển phần mềm VIM 2.0	-	300.000.000
- Sửa chữa VP 54 Trần Nhân Tông	266.597.996	
Cộng	266.597.996	300.000.000

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ phiếu (*)	1.401.400.000	1.401.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.985.157.593	13.476.675.270
	<u>10.386.557.593</u>	<u>14.878.075.270</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(372.843.000)	(178.470.000)
	<u>10.013.714.593</u>	<u>14.699.605.270</u>

			31/12/2024		01/01/2024	
	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
1	DAS	27.000	540.000.000	(372.843.000)	540.000.000	(178.470.000)
2	VVFC	33.000	861.400.000	-	861.400.000	-
			<u>1.401.400.000</u>	<u>(372.843.000)</u>	<u>1.401.400.000</u>	<u>(178.470.000)</u>

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết
Đầu tư dài hạn tại:						VND
CÔNG TY CON:						
+ Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. HCM		100%	100%		100%	
+ Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol	153.000	51%	51%	153.000	51%	
+ Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol	255.000	51%	51%	255.000	51%	
CÔNG TY LIÊN KẾT:						
+ Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	105.000	35%	35%	105.000	35%	1.175.647.010
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						<u>400.000.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn						<u>-300.000.000</u>
						1.071.199.291
						1.575.647.010

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước khác	5.219.112.387	5.591.717.067
Tiền thuê đất trả trước	19.693.081.801	20.459.094.413
Cộng	<u><u>24.912.194.188</u></u>	<u><u>26.050.811.480</u></u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.334.303.332	4.533.475.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.770.294.213	1.521.910.298
Thuế thu nhập cá nhân	13.927.764.888	5.857.804.603
Các loại thuế khác		
Cộng	<u><u>28.032.362.433</u></u>	<u><u>11.913.190.218</u></u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	490.265.139	375.118.348
Cổ tức phải trả	101.757.275	1.362.368.740
Phải trả, phải nộp khác	2.893.839.215	927.125.976
Cộng	<u><u>3.485.861.629</u></u>	<u><u>2.664.613.064</u></u>

Đơn vị tính: VND

16. VAY

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay cá nhân		0				0
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	336.800.844	336.800.844	1.713.572.769	553.241.559	1.497.132.054	1.497.132.054
	336.800.844	336.800.844	1.713.572.769	553.241.559	1.497.132.054	1.497.132.054
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	876.688.804	876.688.804	3.682.297.465	1.713.572.769	2.845.413.500	2.845.413.500
	876.688.804	876.688.804	3.682.297.465	1.713.572.769	2.845.413.500	2.845.413.500
	1.213.489.648	1.213.489.648	5.395.870.234	2.266.814.328	4.342.545.554	4.342.545.554
TỔNG CỘNG						

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	104.999.550.000	2.242.830.309	(3.954.000)	133.577.386.605	35.869.363.021	276.685.175.935
Công ty con tăng vốn	490.000.000					490.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ		1.188.001.335			36.524.675.501	37.712.676.836
Trích Quỹ ĐTPT				15.278.058.568	(15.278.058.568)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi					(5.475.423.277)	(5.475.423.277)
Cổ tức		(1.176.000.000)			(12.599.467.200)	(13.775.467.200)
Biến động khác						-
Tại ngày 31/12/2023	104.999.550.000	2.744.831.644	(3.954.000)	148.855.445.173	39.041.089.477	295.636.962.294
Tại ngày 01/01/2024	104.999.550.000	2.744.831.644	(3.954.000)	148.855.445.173	39.041.089.477	295.636.962.294
Lợi nhuận thuần trong kỳ		1.542.654.118			34.809.672.874	36.352.326.992
Phân bổ vào các quỹ						-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi					(24.195.863.369)	(24.195.863.369)
Chia cổ tức		(1.519.000.000)			(26.248.896.000)	(27.767.896.000)
Biến động khác			(36.000)		(6.918.139)	(6.954.139)
Tại ngày 31/12/2024	104.999.550.000	2.768.485.762	(3.990.000)	148.855.445.173	23.399.084.843	280.018.575.778

18. Vốn cổ phần

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
+ Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
+ Cổ phiếu quỹ	(399)	(3.990.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	10.499.556	104.995.560.000	10.499.560	104.995.596.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	4.004.411,13	24.102.814.794	1.095.786,00	26.389.862.108
EUR	29.838,69	779.177.712	27.094,00	714.460.605
		24.881.992.506		27.104.322.713

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng	22.986.423.603	20.892.806.892

21. Revenue from rendering of services

Revenue is recognized when the service is completed and is confirmed by the customer, not included VAT.

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Rendering of services	820.483.069.668	708.952.704.413
Total	820.483.069.668	708.952.704.413

22. Cost of services rendered

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Rendering of services	653.625.941.510	567.809.833.247
Total	653.625.941.510	567.809.833.247

23. Finance income

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
+ Interest income	1.409.067.979	1.545.500.387
+ Deividends earned	122.700.000	22.000.000
+ Foreign exchange gains	1.349.842.684	1.306.772.560
+ Other finance income	159.890.678	0
Total	3.041.501.341	2.874.272.947

24. Finance expense

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
+ Interest expense	137.148.365	44.063.541
+ Provision for diminution in value of heald-for-trading securities	(19.170.000)	(132.894.000)
+ Foreign exchange gains	449.022.776	0
+ Other finance expense	217.014.688	410.614.666
Total	784.015.829	321.784.207

25. Corporate income tax

(a) CIT expenses

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Current CIT expenses		
Corporate income tax	9.615.018.371	9.631.086.384
	9.615.018.371	9.631.086.384

(b) Rate applicable

The corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable income.

Provision for doubtful short-term receivables:

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Opening balance	8.943.826.432	8.563.883.583
Add: Provision created during the period	3.080.294.556	2.027.899.099

26. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.930.511.242	18.499.365.570
- Chi phí nhân công	515.217.994.286	306.397.781.833
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.996.460.914	15.986.119.681
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.360.805.882	86.550.346.082
- Chi phí khác bằng tiền	26.597.727.713	25.860.287.386

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trần Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng